

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP  
KHẨU & LOGISTIC CDST GLOBAL**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU & LOGISTIC CDST GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CDST GLOBAL TRADING SERVICES INVESTMENT CONSULTING IMPORT EXPORT & LOGISTIC JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CDST GLOBAL .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110196683

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 43 Hàng Hòm , Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983609081

Fax:

Email: tongbason2018@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                           | 4511     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá                                                                                                                                                       | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                        | 4620     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Không bao gồm kinh doanh dược phẩm                                                                                                                                                            | 4649     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                               | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4663     |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                             | 4669     |
| 12. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                       | 0128     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                  | 8220     |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 16. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                                      | 6399        |
| 17. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619        |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều 3 Luật kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                       | 6810        |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7110        |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711        |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 25. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1080        |
| 26. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2012        |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng theo Điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô                                                                                                                                                                              | 4931        |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932        |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá thông thường theo Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô (chi tiết theo văn bản trên)                                                                                                                                                                                                         | 4933        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5225        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng; Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không; Giao nhận hàng hóa; Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. | 5229(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5310 |
| 35. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5320 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>chi tiết: – Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 37. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5590 |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 40. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6190 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>- Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển: Máy tính và thiết bị ngoại vi; Máy nhân bản, máy đánh chữ và máy tạo từ; Máy và thiết bị kế toán: máy đếm tiền, máy tính điện tử; đồ văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng | 7730 |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.688.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VI VĂN CÔNG    | Thôn Quất Sơn,<br>Xã Bảo Sơn,<br>Huyện Lục Nam,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.640       | 2.006.400.000            | 30,000       | 121573778                                                                                                              |            |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         | Tổng số                            | 200.640       | 2.006.400.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TỔNG BÁ<br>SƠN | C101, Tổ 4, Cụm<br>6, T/T Liên Cơ,<br>Phường Cống Vị,<br>Quận Ba Đình,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 234.080       | 2.340.800.000            | 35,000       | 0010810087<br>76                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         | Tổng số                            | 234.080       | 2.340.800.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                           |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | BÙI QUANG<br>DOANH  | Chung cư K33,<br>Ngõ 103 Lý Sơn,<br>Phường Ngọc<br>Thuy, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 66.880  | 668.800.000   | 10,000 | 0310870014<br>47 |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Tổng số                            | 66.880  | 668.800.000   | 10,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                           |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | NGUYỄN<br>VĂN HẬU   | Khối Cửa Nam,<br>Phường Chi Lăng,<br>Thành phố Lạng<br>Sơn, Tỉnh Lạng<br>Sơn, Việt Nam                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 66.880  | 668.800.000   | 10,000 | 0240670148<br>62 |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Tổng số                            | 66.880  | 668.800.000   | 10,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                           |                                    |         |               |        |                  |
| 5 | NGUYỄN<br>BẢO TRUNG | Số 5 ngõ 37 DV<br>Tổ 17, Phường<br>Dịch Vọng, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.320 | 1.003.200.000 | 15,000 | 0010910092<br>20 |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                           | Tổng số                            | 100.320 | 1.003.200.000 | 15,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                           |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TỔNG BÁ SƠN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/10/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001081008776*

Ngày cấp: *10/07/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *C101, Tổ 4, Cụm 6, T/T Liên Cơ, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *C101, Tổ 4, Cụm 6, T/T Liên Cơ, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội